

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,676,367,601	99,467,184,455
I. Tiền	110		23,902,769,377	42,900,654,506
1. Tiền	111	V.1.1	18,902,769,377	31,900,654,506
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1.2	5,000,000,000	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58,669,974,446	52,117,538,725
1. Phải thu khách hàng	131	V.2.1	37,368,326,677	31,173,887,546
2. Trả trước cho người bán	132	V.2.2	13,536,912,093	12,983,429,729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2.3	8,896,237,073	9,091,722,847
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,131,501,397)	(1,131,501,397)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,103,623,778	4,448,991,224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		224,630,000	669,236,501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.1	5,878,993,778	3,779,754,723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,626,945,849	54,766,857,201
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17,522,364,345	18,866,156,318
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5.1	17,522,364,345	18,866,156,318
- Nguyên giá	222		31,472,908,332	31,272,379,763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,950,543,987)	(12,406,223,445)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35,648,257,802	34,589,433,802
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6.1	34,067,107,802	33,008,283,802
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.2	1,581,150,000	1,581,150,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,456,323,702	1,311,267,081
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		921,127,702	793,351,081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		535,196,000	517,916,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143,303,313,450	154,234,041,656

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,368,182,836	27,692,943,089
I. Nợ ngắn hạn	310		24,365,185,440	27,675,837,393
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.7.1	10,397,085,491	8,196,957,047
3. Người mua trả tiền trước	313	V.7.2	4,156,697,050	10,638,966,483
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,675,888,926	1,504,297,174
5. Phải trả người lao động	315		32,128,911	4,042,366,721
6. Chi phí phải trả	316		1,738,834,120	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,307,938,619	977,670,645
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,056,612,323	2,315,579,323
II. Nợ dài hạn	330		2,997,396	17,105,696
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,997,396	17,105,696
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118,935,130,614	126,541,098,567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

		Đơn vị tính : Đồng Việt Nam	
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	118,935,130,614	126,541,098,567
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	90,000,000,000	90,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4,950,000,000	4,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	3,000,000,000	2,000,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	20,985,130,614	29,591,098,567
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	143,303,313,450	154,234,041,656

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

NGUYỄN NAM TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	105,659,726,133	87,384,650,569	184,520,440,447	152,239,362,888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		105,659,726,133	87,384,650,569	184,520,440,447	152,239,362,888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	97,735,654,043	79,322,043,829	171,240,795,332	140,259,394,158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		7,924,072,090	8,062,606,740	13,279,645,115	11,979,968,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5,065,347,466	5,113,155,857	10,428,102,913	10,324,600,988
7. Chi phí tài chính	22		2,025,808,415	2,590,463,268	6,528,882,750	4,688,059,766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,371,635,841	1,884,078,192	4,562,316,364	3,707,008,131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,591,975,300	8,701,221,137	12,616,548,914	13,909,501,821
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		8,591,975,300	8,701,221,137	12,616,548,914	13,909,501,821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		845,277,809	793,369,252	1,476,166,867	1,390,470,251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,746,697,491	7,907,851,885	11,140,382,047	12,519,031,570
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 2 năm 2011*

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2011	2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		12,616,548,914	13,909,501,821
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,544,320,542	1,206,446,073
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(3,219,301,671)	(5,108,117,225)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		10,941,567,785	10,007,830,669
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8,668,954,776)	(15,793,163,015)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(5,098,867,690)	371,001,258
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		316,829,880	(2,444,662,734)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,428,984,130)	(1,053,678,576)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(819,425,300)	(498,533,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,757,834,231)	(9,411,205,798)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(200,528,569)	(572,686,746)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	3,000,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,058,824,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	231,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,219,301,671	5,842,117,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,959,949,102	8,500,430,479
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	41,300,000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(16,200,000,000)	(8,109,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,200,000,000)	(8,068,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
50			(18,997,885,129)	(8,978,875,319)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,900,654,506	33,763,127,790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		23,902,769,377	24,784,252,471

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064162 ngày 31 tháng 07 năm 1999 (đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 10 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 90,000,000,000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2011 là 90,000,000,000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: 145 - 147 Nguyễn Tất Thành, Q. 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Kinh doanh các dịch vụ : giao nhận vận tải, kho, gom hàng xuất nhập khẩu, dịch vụ thủ tục hải quan và các dịch vụ khác : tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, giám định , kiểm kiện

Đại lý tàu biển , đại lý : lưu cước, quản lý vỏ container cho các hãng tàu.

Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách.

Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài .

Kinh doanh : kho bảo quản hàng hóa, vận tải hàng hóa.

Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức.

Kinh doanh dịch vụ Logistics.

Kinh doanh xuất nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Gia công đồ gỗ, hàng bằng vỏ sò, đồ gia dụng bằng nylon- PVC, hàng dệt may...

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thuê và cho thuê văn phòng ,kinh doanh nhà.

Đại lý cho các công ty chuyển phát nhanh trong và ngoài nước.

Đầu tư tài chính và các dịch vụ khác Nhà nước không cấm.

Dịch vụ chuyển phát

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính 30/06/2011: Không có hoạt động nào làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị.

5. Tổng số Công nhân viên Công ty: 311 người

6. Thành viên Hội Đồng Quản trị

Họ tên

Ông Nguyễn Nam Tiến

Ông Vũ Thế Đức

Bà Trần Xuân Hồng

Ông Bùi Ngọc Loan

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ông Trương Minh Long Thành viên HĐQT

7. Thành viên Ban Giám Đốc

Họ tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Nam Tiến

Tổng Giám Đốc

Ông Lê Quốc Hùng

Phó Tổng Giám Đốc

Ông Đinh Quang Ngọc

Phó Tổng Giám Đốc

Bà Trần Thị Bình

Kế toán trưởng

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán việt nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25	năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư tài chính đều được ghi nhận theo giá gốc

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành

7. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20% đối với KQ hoạt động kinh doanh

8. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
1.1 Tiền	23,902,769,377	31,900,654,506
Tiền mặt	1,828,640,491	2,113,968,797
Tiền gửi ngân hàng	22,074,128,886	29,786,685,709
1.2 Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	11,000,000,000
- Vietcombank (kỳ hạn 3 tháng)	5,000,000,000	5,000,000,000
- BIDV (kỳ hạn 3 tháng)	-	3,000,000,000
- Sacombank (kỳ hạn 3 tháng)	-	3,000,000,000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.1	Phải thu khách hàng			37,368,326,677			31,173,887,546
	- Công nợ ĐLNN			2,789,524,200			3,311,305,245
	- Công nợ Khối Đường biển			1,973,643,280			-
	- Công nợ Kho 145			-			292,661,600
	- Công nợ Khối Hàng không			11,599,485,986			8,393,960,115
	- Công nợ Khối Logistics			5,602,959,949			1,199,992,445
	- Công nợ P. KT-HC			420,234,002			473,807,874
	- Công nợ P. Xuất Đường biển			-			433,150,557
	- Công nợ P. Nhập Đường biển			-			601,678,977
	- Công nợ P. Vận Tải			-			2,589,152,412
	- Công nợ P. Giao Nhận			-			308,034,819
	- Công nợ chi nhánh Hà Nội			12,540,430,825			9,938,193,668
	- Công nợ chi nhánh Hải Phòng			1,113,231,006			644,680,312
	- Các khoản khác			1,328,817,429			2,987,269,522
2.2	Trả trước người bán			13,536,912,093			12,983,429,729
	- Công nợ với Vinatrans Đà Nẵng			1,346,054,245			200,512,672
	- Công nợ chi nhánh Hà Nội			2,412,906,975			3,059,446,861
	- Công nợ với Vinafreight			30,075,807			-
	- Khoản ứng trước cho KCN Phú An Thanh - Long An để đặt cọc thuê đất			5,374,987,428			5,374,987,428
	- Khoản ứng trước cho Cty Hiệp Phước Khánh để thực hiện dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất			3,087,000,000			3,087,000,000
	- Các khoản khác			1,285,887,638			1,261,482,768
2.3	Phải thu khác			8,896,237,073			9,091,722,847
	- Giá trị các khoản đầu tư vào 127.132 m2 đất ở Nhơn Trạch - Đồng Nai			7,396,356,080			7,396,356,080
	- BHXH trích giữ lại			-			729,351
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia			1,388,822,545			1,530,000,000
	- Các khoản khác			111,058,448			164,637,416
4.	Tài sản ngắn hạn khác			30/06/2011			01/01/2011
4.1	Tài sản ngắn hạn khác			5,878,993,778			3,779,754,723
	- Các khoản tạm ứng			3,878,993,778			1,779,754,723
	- Bảo lãnh giấy phép vận tải đa phương thức			2,000,000,000			2,000,000,000
5.	Tài sản cố định						
5.1	Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	8,082,292,806	1,626,352,706	20,338,868,603	1,224,865,648		31,272,379,763
	- Tăng trong năm		32,136,364	-	168,392,205		200,528,569

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	8,082,292,806	1,658,489,070	20,338,868,603	1,393,257,853	31,472,908,332
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,531,890,282	735,119,832	6,384,302,913	754,910,418	12,406,223,445
- Khấu hao trong năm	307,506,804	112,324,992	1,010,890,938	113,597,808	1,544,320,542
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	4,839,397,086	847,444,824	7,395,193,851	868,508,226	13,950,543,987
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3,550,402,524	891,232,874	13,954,565,690	469,955,230	18,866,156,318
Số dư cuối năm	3,242,895,720	811,044,246	12,943,674,752	524,749,627	17,522,364,345

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

	30/06/2011	01/01/2011
6 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	34,067,107,802	33,008,283,802
Tên công ty liên kết, liên doanh		
- Công ty Vinatrans Hà Nội	13,200,000,000	13,200,000,000
- Công ty Vinatrans Đà Nẵng	4,392,000,000	4,392,000,000
- Công ty liên doanh LCM	3,148,740,000	3,148,740,000
- Công ty liên doanh F.C	3,680,051,500	3,680,051,500
- Công ty liên doanh Hapag Lloyd	1,548,762,000	1,548,762,000
- Công ty liên doanh RCL	2,130,300,000	2,130,300,000
- Công ty liên doanh Konoike	4,908,430,302	4,908,430,302
- Công ty CP Logistics Kim Thành	1,058,824,000	
	1,581,150,000	1,581,150,000
6.2 Đầu tư dài hạn khác		
Tên công ty đầu tư dài hạn		
- Công ty Vinafreight	855,000,000	855,000,000
- Công ty V_truck	726,150,000	726,150,000
7 Nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
7.1 Phải trả người bán	10,397,085,491	8,196,957,047
- Công nợ phải trả khách hàng của CN Hà nội	4,845,640,356	4,408,222,321
- Công nợ phải trả khách hàng của CN HP	1,134,471,728	836,828,675
- Các khoản khác	4,416,973,407	2,951,906,051
	4,156,697,050	10,638,966,483
7.2 Người mua trả tiền trước		
- Công nợ ĐLNN	2,392,377,400	8,398,725,536
- Công nợ P. Hàng không	-	47,230,077
- Công nợ chi nhánh Hải Phòng	818,026	-
- Công nợ P. Xuất Đường biển	-	1,740,000
- Công nợ P. Nhập Đường biển	-	771,919
- Công nợ chi nhánh Hà Nội	1,745,713,105	2,190,498,951
- Các khoản khác	17,788,519	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
1.1 Tổng Doanh Thu	105,659,726,133	87,384,650,569
+ Doanh thu Kho	-	2,477,964,099
+ Doanh thu Khối Đường biển	22,981,106,070	-
+ Doanh thu Khối Hàng không	34,403,520,194	39,072,311,048
+ Doanh thu Hapag Lloyd	1,125,585,116	611,825,641
+ Doanh thu CN Hanoi	26,910,312,515	16,641,537,953
+ Doanh thu CN Hải Phòng	7,598,921,127	4,629,008,287
+ Doanh thu Khối Logistics	12,640,281,111	8,116,931,238
+ Doanh thu P. Nhập ĐB	-	8,071,161,492
+ Doanh thu P. Xuất ĐB	-	7,763,910,811
2. Giá vốn hàng bán	97,735,654,043	79,322,043,829
+ Giá vốn Kho	-	1,430,666,508
+ Giá vốn Khối Đường biển	19,790,611,463	-
+ Giá vốn Khối Hàng không	32,452,560,527	35,148,803,728
+ Giá vốn Hapag Lloyd	1,107,519,376	567,979,263
+ Giá vốn CN Hanoi	26,056,475,716	16,136,199,973
+ Giá vốn CN Hải Phòng	7,454,371,907	4,557,230,118
+ Giá vốn Khối Logistics	10,874,115,054	7,798,326,805
+ Giá vốn P. Nhập ĐB	-	6,673,612,148
+ Giá vốn P. Xuất ĐB	-	7,009,225,286
3. Doanh thu hoạt động tài chính	5,065,347,466	5,113,155,857
Chênh lệch tỷ giá	2,492,374,175	2,619,004,603
Chuyển nhượng chứng khoán	-	227,250,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,113,962,545	1,816,650,000
Lãi ngân hàng	459,010,746	450,251,254

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không phát sinh.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không phát sinh.
4. Thông tin về hoạt động liên tục: không phát sinh.
5. Những thông tin khác.
- 5.1 Số liệu đầu năm

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính do Công Ty Cổ Phần Giao nhận vận tải và thương mại lập và trình bày. Các chỉ tiêu đã được trình bày phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

- 5.2 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư theo yêu cầu của hệ thống kế toán Việt Nam, nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính thì có số dư bằng không.

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÌNH

NGUYỄN NAM TIẾN